

Bản án số: 22/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 26-7-2018

“V/v Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Hùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Ngoan

Bà Nguyễn Xuân Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Thúy Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Bà Trần Hồng Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 25/2017/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2017 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng K, sinh năm 1976, địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện K, tỉnh S (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Trịnh Hoàng B, sinh năm 1978, địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện K, tỉnh S (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Ông Trịnh Hữu H, sinh năm 1944 (có mặt).

3.2 Bà Lý Thị H1, sinh năm 1948 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện K, tỉnh S.

3.3 Ông Trương Minh T (vắng mặt).

3.4 Bà Cao Thị Yến T1 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh S.

3.5 Ông Lý Hiệp P (vắng mặt).

3.6 Bà Thạch Ngọc Khánh P1 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh S.

3.7 Bà Trịnh Thị Thùy L (vắng mặt).

Địa chỉ: Đà Loan, Trung Quốc.

3.8 Ngân hàng C, địa chỉ: phường H, quận H, Thành phố H (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 17-02-2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng K trình bày:*

Bà và ông Trịnh Hoàng B có tổ chức lễ cưới vào năm 1999 và có đăng ký kết hôn ngày 21-8-2013 tại Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện K, tỉnh S. Việc kết hôn giữa bà và ông B là hoàn tự nguyện, không ai ép buộc. Trong quá trình chung sống, bà và ông B có hai con chung là cháu Trịnh Thị Thùy T2, sinh ngày 03-6-2000 và Trịnh Thị Ánh D, sinh ngày 21-5-2007, hiện cả hai cháu đang sống với ông, bà nội. Sau một thời gian chung sống với nhau bà và ông B phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông B cờ bạc, không lo làm ăn, có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và thường xuyên có hành vi bạo lực gia đình, đánh đập bà. Bà và ông B không còn sống chung với nhau từ cuối năm 2014 đến nay. Bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Trịnh Hoàng B.
- Về con chung: Cháu Trịnh Thị Thùy T2 hiện nay đã đến tuổi trưởng thành nên bà không có yêu cầu và đồng ý giao cháu Trịnh Thị Ánh D cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.
- Về tài sản chung: Vợ chồng có xây dựng được lò bún, nhưng bà và ông B thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Vào năm 2013, bà và ông B có vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần B- Sở giao dịch H – Phòng giao dịch T và mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha mẹ chồng để thế chấp, bảo lãnh vay với số tiền là 120.000.000 đồng, không nhớ rõ lãi suất cho vay là bao nhiêu nhưng đóng tiền lãi theo quý. Số tiền này dùng để xây dựng và lắp ráp lò bún cho hai vợ chồng mua bán, nhưng tiền bán bún đều do cha mẹ chồng là ông Trịnh Hữu H và bà Lý Thị H1 quản lý. Hiện số nợ này đã được ông Trịnh Hữu H và bà Lý Thị H1 trả nợ thay. Bà yêu cầu ông B có trách nhiệm trả hết khoản nợ này, do ông B là người trực tiếp quản lý và sử dụng tài sản chung.

Đối với số nợ 6.000.000 đồng của ông H2 thì bà đã trả cho ông H2, nhưng bà không có yêu cầu Tòa án giải quyết về số tiền này. Ngoài khoản nợ trên thì bà và ông B không có vay hay mượn tiền của ai khác.

** Theo đơn trình bày ý kiến ngày 17-3-2017, đơn trình bày theo yêu cầu ngày 26-4-2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Trịnh Hoàng B trình bày:*

Ông thống nhất với lời trình bày của bà K về thời gian kết hôn, con chung và tài sản chung, nhưng về nguyên nhân mâu thuẫn là do bà K có quan hệ tình cảm với người khác, tự bà K bỏ nhà đi từ đầu năm 2015 đến nay.

Đối với yêu cầu của bà K thì ông có ý kiến như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn với bà K.

- Về con chung: Cháu Trịnh Thị Thùy T2 hiện nay đã đến tuổi trưởng thành nên ông không có yêu cầu. Ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trịnh Thị Ánh D đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu bà K cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có xây dựng được lò bún, nhưng ông và bà K thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung:

+ Cha mẹ ông là Trịnh Hữu H và Lý Thị H1 đã trả nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần B- Sở giao dịch H – Phòng giao dịch T thay ông và bà K với số tiền vốn vay 120.000.000 đồng và tiền lãi với thời gian 12 tháng, mỗi quý đóng hơn 4.000.000 đồng nhưng cụ thể là bao nhiêu thì không biết.

Ngoài ra, ông và bà K còn nợ tiền hụi 11.000.000 đồng do cha mẹ ông đóng hụi thay vợ chồng trong thời gian vợ chồng ông đi làm xa. Ông và bà K còn nợ cha mẹ ông số tiền 60.000.000 đồng tiền lắp ráp, mua lò bún mới vào năm 2014, số tiền này mượn không có giấy tờ gì và đến nay vẫn chưa trả.

Ông yêu cầu bà K cùng có trách nhiệm trả cho cha mẹ ông các khoản tiền này, mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ.

+ Nợ của vừa gạo P (chủ vừa gạo bà bà Thạch Ngọc Khánh P1) số tiền 52.000.000 đồng.

+ Nợ Ngân hàng C số tiền 15.000.000 đồng và còn nợ lãi chưa trả.

+ Nợ tiền mượn của ông Trương Minh T là 50.000.000 đồng.

+ Nợ của ông H2 ở thị trấn K số tiền 6.000.000 đồng do bà K trực tiếp mượn.

+ Nợ bà Cao Thị Yến T1 số tiền 6.000.000 đồng.

+ Nợ bà Trịnh Thị Thùy L số tiền 40.000.000 đồng.

Trường hợp các chủ nợ trên có yêu cầu thì ông yêu cầu bà K phải cùng ông có trách nhiệm trả số nợ này, mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số vốn và lãi còn nợ.

** Theo đơn khởi kiện ngày 20-3-2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Hữu H và bà Lý Thị H1 trình bày:*

Ông Trịnh Hoàng B là con và bà Nguyễn Thị Hồng K là dâu của ông H, bà H1. Hai vợ chồng bà K, ông B đã chung sống với nhau gần 20 năm, có hai

con chung là cháu Trịnh Thị Thùy T2 và Trịnh Thị Ánh D, hiện nay cả hai cháu đang sống chung với vợ chồng ông, bà.

Vào ngày 20-3-2013 ông B, bà K ra lò bún để làm ăn, thiếu vốn nên vợ chồng ông, bà có cho mượn số tiền 60.000.000 đồng (cho mượn không có làm giấy tờ), làm được một thời gian thì lâm nợ nên vợ chồng ông B, bà K mượn bằng khoán nhà để vay Ngân hàng Thương mại cổ phần B- Sở giao dịch H – Phòng giao dịch T, vì thương con nên ông, bà đồng ý cho mượn giấy để đi vay tiền.

Bà K và ông B vay ngân hàng số tiền 120.000.000 đồng, hợp đồng vay tiền ngày 07-9-2013, nhưng ông B và bà K sử dụng tiền không hiệu quả nên bỏ nhà ra đi, lên thành phố làm ăn ngày 03-02-2014, để lại nợ cho vợ chồng ông, bà thêm hai chân hụi, một chân ngày 20.000 đồng, một chân hụi tháng 1.000.000 đồng, vợ chồng ông, bà phải lãnh nợ, phải trả cho chủ hụi là bà H3 11.000.000 đồng. Cộng tất cả các khoản nợ mà vợ chồng ông, bà trả thay cho ông B, bà K là 203.682.000 đồng, gồm: tiền vay Ngân hàng 120.000.000 đồng và lãi 15.688.000 đồng, tiền mượn 60.000.000 đồng, tiền hụi 11.000.000 đồng.

Ông H, bà H1 yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị Hồng K và ông Trịnh Hoàng B trả cho ông, bà số tiền 203.682.000 đồng.

Theo Văn bản ngày 09-3-2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị Thùy L trình bày:

Bà có nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Ông Trịnh Hoàng B và bà Nguyễn Thị Hồng K nợ bà số tiền 40 triệu đồng do bà cho mượn, nay bà không có yêu cầu. Sau này bà không có khiếu nại gì về việc này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà: Trương Minh Tiến, Cao Thị Yến T1, Lý Hiệp P, Thạch Ngọc Khánh P1 và Ngân hàng C trong quá trình giải quyết vụ án không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến nhận xét Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1]. Tại phiên tòa những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là

Ngân hàng C, ông Trương Minh Tiến, bà Cao Thị Yên T1, ông Lý Hiệp P, bà Thạch Ngọc Khánh P1, bà Trịnh Thị Thùy L vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nhưng không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt của những người này.

[2]. Tại phiên tòa ông Trịnh Hữu H và bà Lý Thị H1 có thay đổi yêu cầu độc lập là không yêu cầu bà K, ông B trả số tiền hui 11.000.000 đồng và số tiền vay 60.000.000 đồng. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông H và bà H1 là trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với đạo đức xã hội, việc thay đổi này không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, phù hợp với các quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu độc lập này của ông H, bà H1.

Về nội dung:

[3]. Xét về mối quan hệ vợ chồng và mâu thuẫn giữa bà Nguyễn Thị Hồng K và ông Trịnh Hoàng B thấy rằng: Bà K và ông B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện của hai bên và hai bên đã đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình vào ngày 21/8/2013 tại UBND thị trấn K, huyện K, tỉnh S. Như vậy hôn nhân giữa bà K và ông B là hôn nhân hợp pháp.

Xét về mâu thuẫn giữa bà K và ông B, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại phiên tòa, bà K cho rằng: Trong quá trình chung sống bà và ông B có những bất đồng ý kiến trong cách sống và quan hệ sống, hai người thường xuyên có những mâu thuẫn gay gắt với nhau, bà tự nhận thấy rằng không thể cùng ông B xây dựng gia đình hạnh phúc được nên bà và ông B đã sống ly thân với nhau từ năm 2014 cho đến nay, ý kiến này của bà K cũng được ông B thừa nhận. Như vậy xét về mối quan hệ vợ chồng giữa bà K và ông B theo quy định tại các điều 19, 21 của Luật hôn nhân và gia đình về tình nghĩa vợ chồng và tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của vợ, chồng thấy rằng: Trong quá trình chung sống bà K và ông B thường xuyên cãi nhau, đánh nhau và xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm của nhau nên bà K và ông B đã không còn sống chung mà đã ly thân mỗi người một nơi từ cuối năm 2014 cho đến nay. Do đó xét về mối quan hệ vợ chồng giữa bà K và ông B là thực sự trầm trọng, đời sống chung của hai người không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho bà K và ông B được ly hôn theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Về con chung: Trong quá trình chung sống bà K và ông B có 02 người con chung là cháu Trịnh Thị Thùy T2 (sinh ngày 03/6/2000) và cháu Trịnh Thị Ánh D (sinh ngày 21/5/2007). Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bà K và ông B đều thống nhất cách giải quyết về con chung như sau:

Cháu Trịnh Thị Thùy T2 (sinh ngày 03/6/2000) hiện cháu đã trưởng thành nên để cháu tự quyết định cuộc sống riêng của cháu. Đối với cháu Trịnh Thị Ánh D (sinh ngày 21/5/2007) bà K đồng ý giao cháu D cho ông B tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà K không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

Sự thỏa thuận này của các bên tại phiên tòa là trên cơ sở tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với các quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này giữa bà K và ông B.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung:

[5.1]. Về tài sản chung: Tại phiên tòa bà K và ông B đều có yêu cầu tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết về tài sản chung giữa bà K và ông B.

[5.2]. Về nợ chung:

Tại phiên tòa bà K và ông B thừa nhận số nợ chung là số tiền vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần B – Sở giao dịch H – Phòng giao dịch T là 120.000.000 đồng, số tiền này bà K và ông B đều thừa nhận cha mẹ ông B là ông Trịnh Hữu H và bà Lý Thị H1 đã đứng ra trả. Sự thừa nhận này của bà K và ông B phù hợp với yêu cầu độc lập của ông H và bà H1 đối với số tiền 120.000.000 đồng và số tiền lãi 15.688.000 đồng mà ông H, bà H1 đã đứng ra trả thay cho bà K, ông B. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của BLTTDS năm 2015 về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, Hội đồng xét xử xác định việc bà K và ông B hiện còn số nợ chung chưa trả cho ông Trịnh Hữu H và bà Lý Thị H1 với tổng số tiền là 120.000.000 đồng và tiền lãi mà ông H, bà H1 đã trả cho Ngân hàng thay cho bà K, ông B là 15.688.000 đồng là sự thật. Nay ông H, bà H1 có yêu cầu độc lập buộc bà K và ông B có trách nhiệm trả số tiền này cho ông H, bà H1 là có cơ sở nên được chấp nhận.

Đối với các khoản nợ khác do ông B đưa ra là:

- Nợ hụi do ông H, bà H1 đứng ra đóng giùm, số tiền 11.000.000 đồng;
 - Tiền mượn của ông H, bà H1 để là lò bún mới vào năm 2014, số tiền 60.000.000 đồng;
 - Nợ vừa gạo P, số tiền 52.000.000 đồng;
 - Nợ Ngân hàng C, số tiền 15.000.000 đồng;
 - Nợ ông Trương Minh T, số tiền 50.000.000 đồng;
 - Nợ ông H2 ở chợ K, số tiền 6.000.000 đồng;
 - Nợ bà Cao Thị Yến T1, số tiền 6.000.000 đồng;
 - Nợ bà Trịnh Thị Thùy L, số tiền 40.000.000 đồng.
- Tổng số nợ chung mà ông B đưa ra là 240.000.000 đồng.

Trong tổng số các khoản nợ này, ông B chỉ xuất trình được chứng cứ vay tiền với số tiền 15.000.000 đồng tại Ngân hàng C số tiền này ông vay vào ngày 29/7/2008, mục đích vay là để xây dựng, sửa chữa lò bún, bán tạp hóa. Trong kế ước vay này chỉ có ông B là người đứng vay và thể hiện đã đóng lãi đến ngày 05/9/2009. Xét thấy khoản nợ vay này hiện nay Ngân hàng C cũng không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này, hơn nữa số tiền gốc và lãi từ năm 2009 cho đến nay không thể hiện các bên đã thanh toán như thế nào. Do đó Hội đồng xét

xử tách ra không xem xét giải quyết số nợ đối với Ngân hàng C trong vụ án này, dành quyền khởi kiện cho Ngân hàng Chính sách xã hội huyện K khi Ngân hàng có yêu cầu.

Đối với khoản tiền hui là 11.000.000 đồng và tiền mượn 60.000.000 đồng của ông H và bà H1, nhận thấy: Tại phiên tòa ông H, bà H1 đã rút lại yêu cầu đối với số tiền này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét đối với các số tiền này.

Đối với các khoản nợ khác là nợ vừa gạo P, số tiền 52.000.000 đồng; nợ ông Trương Minh T, số tiền 50.000.000 đồng; nợ bà Cao Thị Yến T1, số tiền 6.000.000 đồng; nợ bà Trịnh Thị Thùy L số tiền 40.000.000 đồng. Các số nợ này đều do ông B đưa ra, nhưng trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa bà K không thừa nhận; hơn nữa trong quá trình giải quyết những người này đều không có yêu cầu giải quyết. Còn khoản nợ của ông H2 ở chợ K, số tiền 6.000.000 đồng, bà K thừa nhận đã trả xong, nhưng bà K không có yêu cầu về số tiền đã trả cho ông H2. Do đó Hội đồng xét xử không công nhận đây là số nợ chung giữa bà K và ông B, đồng thời không đặt ra xem xét về trách nhiệm trả nợ đối với các khoản nợ này trong vụ án này.

Từ những nhận định và phân tích tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy quan điểm và đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về lệ phí ủy thác tư pháp: Bà K phải chịu lệ phí ủy thác tư pháp theo quy định tại khoản 3 Điều 153 BLTTDS.

[7]. Về án phí: Bà K phải chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS. Bà K và ông B phải chịu án phí có giá ngạch đối với số nợ chung phải trả cho ông H, bà H1 theo quy định tại Điều 147 BLTTDS. Ông H, bà H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 19, 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, khoản 3 Điều 153, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng K:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng K và bị đơn ông Trịnh Hoàng B được ly hôn;

2/ Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị Hồng K và ông Trịnh Hoàng B về con chung như sau:

Cháu Trịnh Thị Thùy T2 (sinh ngày 03/6/2000) hiện cháu đã trưởng thành nên để cháu tự quyết định cuộc sống riêng của cháu. Đối với cháu Trịnh Thị Ánh D (sinh ngày 21/5/2007) bà K đồng ý giao cháu D cho ông B tiếp tục

trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà K không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

Bà K có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở bà K thực hiện quyền này.

3/ Về tài sản chung: Bà K và ông B không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4/ Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trịnh Hữu H và bà Lý Thị H1:

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng K và ông Trịnh Hoàng B mỗi người phải trả cho ông Trịnh Hữu H và bà Lý Thị H1 số tiền 67.844.000 đồng (50% của số tiền 135.688.000 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông H, bà H1 có đơn yêu cầu thi hành án, bà K và ông B không thực hiện nghĩa vụ trả số tiền trên thì phải chịu thêm phần lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về lệ phí ủy thác tư pháp: Bà Nguyễn Thị Hồng K phải chịu là 200.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí ủy thác tư pháp đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu số 0001786 ngày 24/8/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng. Bà K đã nộp đủ lệ phí ủy thác tư pháp.

Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm:

- Buộc bà Nguyễn Thị Hồng K có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 3.392.000 đồng đối với trách nhiệm buộc phải trả nợ cho ông H, bà H1. Bà K được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004150 ngày 21/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy bà K còn phải nộp thêm số tiền 3.392.000 đồng.

- Buộc ông Trịnh Hoàng B phải chịu 3.392.000 đồng đối với trách nhiệm phải trả nợ cho ông H, bà H1.

- Ông H và bà H1 không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho ông H, bà H1 số tiền tạm ứng đã nộp là 5.092.050 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005723 ngày 29/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Trịnh Thị Thùy L có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND thị trấn K, h.K;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục THADS huyện K;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Khánh Hùng